

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2026/HNGĐ-ST  
Ngày: 16/3/2026  
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lương Sỹ Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Thu Hiền, bà Nguyễn Thị Xoan

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Phú Quý – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

Vào hồi 07 giờ 30 phút, ngày 16 tháng 3 năm 2026 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2025 về Tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2026/QĐXX-ST ngày 26 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị M, sinh năm 1984, địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cước: 042184016049.

- *Bị đơn:* Anh Lê Quang C, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn P, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cước công dân: 042083002523.

*(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Phan Thị M và bị đơn anh Lê Quang C qua thời gian tự do tìm hiểu, yêu đương đã tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Năm 2013 chị M và anh C sống chung như vợ chồng tại thôn P, xã B (nay là thôn P, xã Đ), tỉnh Hà Tĩnh không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền từ đó đến nay.

Nhận thấy, chị không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn là trái quy định pháp luật, đời sống chung không thể kéo dài do mâu thuẫn nên chị Phan Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố chị và anh Lê Quang C không phải vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Quá trình sống chung nguyên đơn và bị đơn có một con chung Lê Duy K, sinh ngày 14/01/2015, hiện nay cháu K sống cùng anh C tại

thôn P, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Nguyên vọng của chị M là để anh C nuôi dưỡng cháu K cho đến tuổi trưởng thành và chị M không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 18/11/2025 anh C có mặt tại Tòa án nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh C không chịu viết bản tự khai.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Căn cứ Khoản 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giao nhận văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự theo quy định tại khoản 5 Điều 177 BLTTDS nhưng các đương sự đều có đơn xin giải quyết vắng mặt, nên tiến hành phiên họp kiểm tra chứng cứ vắng mặt các đương sự và thông báo kết quả cho các đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Phan Thị M và anh Lê Quang C: Căn cứ nội dung xác nhận ngày 16/9/2025, Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh xác nhận các đương sự có cư trú tại địa phương và chung sống với nhau nhưng không có thông tin đăng ký kết hôn của các đương sự. Nội dung xác nhận phù hợp lời khai của đương sự, các chứng cứ đã được thẩm định, nên đủ cơ sở để khẳng định giữa các đương sự có quá trình sống chung như vợ chồng nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán vào năm 2013.

[2.2]. Theo quy định Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 (Luật có hiệu lực tại thời điểm các đương sự sống chung) quy định: *“Điều 8: Việc kết hôn do UBND xã, phường, thị trấn, nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định.*

*Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý”.*

[2.3]. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Luật có hiệu lực tại thời phát sinh yêu cầu) quy định: *“Điều 9: Đăng ký kết hôn: 1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật của hộ tịch.*

*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.*

*“Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.*

*1. N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.*

Như vậy, nguyên đơn và bị đơn có thời gian chung sống như vợ chồng, có làm đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn nên không phát sinh các quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng do không được pháp luật hôn nhân và gia đình công nhận.

Nay nguyên đơn làm đơn yêu cầu không công nhận là vợ chồng, HĐXX căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000 QH10; khoản 4 Điều 3 TTTT số 01/2016/TTLT-TATC-VKSTC-BTP ngày 01 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn Luật hôn nhân và gia đình: Tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình sống chung nguyên đơn và bị đơn có một con chung Lê Duy K, sinh ngày 14/01/2015, hiện nay cháu K sống cùng anh C tại thôn P, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Nguyên vọng của chị M là để anh C nuôi dưỡng cháu K cho đến tuổi trưởng thành và chị M không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[4]. Về tài sản, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

[5]. Về án phí, quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58; khoản 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 01/6/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi thành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị M và anh Lê Quang C.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc chị Phan Thị M phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí ly hôn đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) theo biên lai số 0000588 ngày 17/11/2025 của Chi cục thi hành án dân sự khu vực 3 - Hà Tĩnh, tiền án phí bà Nguyễn Thị X đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND KV3 - HT;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lương Sỹ Nam**